BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4082/QĐ-BCA-QLXNC	*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại Tờ trình số 9901/TTr-QLXNC ngày 16/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính mới; 11 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(danh mục và nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, QLXNC (P4). ĐĐT.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4082/QĐ-BCA-QLXNC ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

Stt	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**			
01	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế	Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
B	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**			
01	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế	Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**				
01	1.003425	Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
02	2.002351	Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt	- Nghị định số 118/2025/ND-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

		Nam qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh	chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam		
03	1.003342	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

			- Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam		
04	1.003358	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

			về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam		
05	1.003326	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh,	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

			nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam		
06	1.003290	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
07	1.003144	Cấp giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

			- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam		
B	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**				
01	1.001194	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

			cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam		
02	1.003460	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

			tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam		
03	1.001146	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

04	1.001010	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương

1. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế và người nước ngoài xin thường trú bằng văn bản quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an về việc người nước ngoài xin thường trú

Bước 4: Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cục Quản lý xuất nhập cảnh để nhận thẻ thường trú

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ 03 ảnh mới chụp, cỡ 2x3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời)

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp;

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực hoặc bản chụp hộ chiếu sau khi đã xuất trình bản chính để đối chiếu

+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ và giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét cho thường trú quy định tại Điều 5 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 02 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 01 tháng

+ Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cục Quản lý xuất nhập cảnh để nhận thẻ thường trú

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ thường trú

- Phí: 100 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Có giấy tờ chứng minh làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và đã có thời gian làm việc liên tục từ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế

+ Được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị

* Các giấy tờ chứng minh thuộc diện đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019 và Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

2. Thủ tục: Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ:

* Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời bảo lãnh người nước ngoài nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người đến nhận kết quả trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để kiểm tra, đối chiếu

+ Trường hợp không đồng ý xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NA2) đối với hồ sơ của Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh hoặc Đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (mẫu NA3) đối với hồ sơ của cá nhân mời, bảo lãnh, ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp người nước ngoài nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Điều 17 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp người nước ngoài nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 18 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; *người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ*

+ Không quá 12 giờ làm việc kể từ khi Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp được nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 18 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài có thẻ thường trú/thẻ tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NB1) hoặc công văn trả lời đề nghị kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NB2) hoặc công văn đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế (mẫu NB3)

- Phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NA2); Đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (mẫu NA3) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài không được cấp phép nhập cảnh nếu thuộc diện "Chưa cho nhập cảnh Việt Nam" theo quy định của pháp luật Việt Nam

+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và *Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ*

** Các giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019 và Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn về cấp thị thực, thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

3. Thủ tục: Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh truy cập Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh (có tên miền tiếng Việt là "https://www.xuatnhapcanh.gov.vn", tiếng Anh là "https://www.immigration.gov.vn") hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, sử dụng tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức được cấp đăng nhập vào mục khai để nhập thông tin của người nước ngoài theo các trường thông tin được yêu cầu trên Trang giao dịch điện tử thuộc Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an

Bước 2: Cơ quan, tổ chức có chữ ký điện tử theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử, sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận thông tin đề nghị

Bước 3: Nộp hồ sơ:

- Sau khi sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận thông tin đề nghị và thanh toán khoản cước phí để thực hiện việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đề nghị thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực) thì hệ thống tự động đẩy dữ liệu về Cục Quản lý xuất nhập cảnh

* Thời gian nộp hồ sơ: 24 giờ/07 ngày

Bước 4: Trả kết quả:

- Cơ quan, tổ chức truy cập vào Trang giao dịch điện tử thuộc Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để kiểm tra kết quả giải quyết, trường hợp được cấp phép nhập cảnh thì thông báo cho người nước ngoài để làm thủ tục nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài hoặc làm thủ tục nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế

- Thời gian: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua Trang giao dịch điện tử thuộc Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (có chữ ký điện tử theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NA2) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp người nước ngoài nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp người nước ngoài nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 18 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; *người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ*

+ Không quá 12 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp được nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 18 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NB1) hoặc công văn trả lời đề nghị kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NB2) hoặc công văn đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế (mẫu NB3)

- Phí: không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NA2) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài không được cấp phép nhập cảnh nếu thuộc diện "Chưa cho nhập cảnh Việt Nam" theo quy định của pháp luật Việt Nam

+ Cơ quan, tổ chức có tài khoản định danh được cấp bởi Cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử

+ Có chữ ký điện tử theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử

+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và *Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ*

** Các giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019 và Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

4. Thủ tục: Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp thị thực hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người đề nghị cấp thị thực thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đề nghị cấp thị thực có thể đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính và phải trả phí dịch vụ chuyển phát

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người đề nghị cấp thị thực trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an; khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân, biên lai thu tiền để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính

+ Trường hợp chưa cấp thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an

- 01 ảnh mới chụp, cỡ 4 x 6cm, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng nếu thuộc trường hợp cấp thị thực rời

- Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thị thực Việt Nam

- Phí:

+ Cấp thị thực có giá trị một lần: 25 USD/chiếc

+ Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:

Loại có giá trị không quá 90 ngày: 50 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 90 ngày đến 180 ngày: 95 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 180 ngày đến 01 năm: 135 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 12 tháng đến 02 năm: 145 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/chiếc

Thị thực cấp cho người dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn): 25 USD/chiếc

+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/chiếc

+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thời hạn tạm trú còn giá trị từ thị thực rời cũ (đã hết chỗ đóng dấu: kiểm chứng nhập cảnh, kiểm chứng xuất cảnh, chứng nhận tạm trú, gia hạn tạm trú) sang thị thực rời mới: 5 USD/chiếc

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài có hộ chiếu hợp lệ, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam" hoặc không thuộc diện “tạm hoãn xuất cảnh”

+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú cho người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài là người có quan hệ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài (xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ) theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

**Các giấy tờ chứng minh thuộc diện đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

5. Thủ tục: Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp thẻ tạm trú hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an đề nghị cấp thẻ tạm trú thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người đề nghị cấp thẻ tạm trú trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân, biên lai thu tiền để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính công ích

+ Trường hợp chưa cấp thẻ tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính công ích: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp thẻ tạm trú: mẫu NA6 (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an); đối với cơ quan, tổ chức; mẫu NA7 (ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an) đối với cá nhân

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an; (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Hộ chiếu

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện xem xét cấp thẻ tạm trú là một trong các loại giấy tờ như: giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc các giấy tờ khác có giá trị chứng minh đủ điều kiện cấp thẻ tạm trú

+ 02 ảnh cỡ 2x3cm (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh rời)

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước; người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ tạm trú

- Phí:

+ Thẻ tạm trú có thời hạn không quá 02 năm: 145 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/thẻ

+ Chuyển ngang giá trị thẻ tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Công văn đề nghị cấp thẻ tạm trú: mẫu NA6 (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an) đối với cơ quan, tổ chức; mẫu NA7 (ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an) đối với cá nhân

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài nhập cảnh có mục đích hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, và không thuộc diện chưa cho nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21, Điều 28 và người nước ngoài thuộc các trường hợp được cấp thẻ tạm trú theo quy định tại Điều 36 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

** Các giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được cấp thẻ tạm trú và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023).

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

6. Thủ tục: Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí giao biên lai thu tiền cho người đề nghị gia hạn tạm trú hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an đề người đề nghị gia hạn tạm trú thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đề nghị gia hạn tạm trú có thể đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính và phải trả phí dịch vụ chuyển phát

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người đề nghị gia hạn tạm trú trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an; khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân, biên lai thu tiền để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính

+ Trường hợp không đồng ý gia hạn tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước và người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: gia hạn tạm trú

- **Phí:** 10 USD/lần

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài có hộ chiếu hợp lệ, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam"

+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú cho người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài là người có quan hệ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với người nước

ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài (xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

** Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

7. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người xin thường trú và Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú.

Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú.

Bước 4: Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú:

Người nhận đưa giấy biên nhận, biên lai thu tiền để đối chiếu. Cán bộ trả kết quả kiểm tra và yêu cầu ký nhận, trả thẻ thường trú cho người đến nhận kết quả.

* Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực

+ Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Giấy bảo lãnh đối với người nước ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị xin thường trú không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú

- Phí: 100 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn xin thường trú (NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đúng các trường hợp và điều kiện cho thường trú theo quy định tại Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; cụ thể là:

* Các trường hợp được xét cho thường trú nộp hồ sơ tại Cục:

+ Người nước ngoài có công lao, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam được nhà nước Việt Nam tặng huân chương hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước

+ Người nước ngoài là nhà khoa học, chuyên gia đang tạm trú tại Việt Nam

* Điều kiện xét cho thường trú:

+ Người nước ngoài quy định tại các trường hợp nêu trên được xét cho thường trú nếu có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

+ Người nước ngoài quy định là nhà khoa học, chuyên gia đang tạm trú tại Việt Nam phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn của người đó đề nghị

** Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019)

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

8. Thủ tục: Cấp giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại một trong hai trụ sở của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người đề nghị cấp giấy miễn thị thực; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp giấy miễn thị thực hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người đề nghị cấp giấy miễn thị thực thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đề nghị cấp giấy miễn thị thực có thể đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính và phải trả phí dịch vụ chuyển phát

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người đến nhận kết quả trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh; khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính

+ Trường hợp không đồng ý cấp giấy miễn thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

+ 01 Tờ khai đề nghị cấp Giấy miễn thị thực (Mẫu NA9)

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời)

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện được cấp giấy miễn thị thực:

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu một trong các giấy tờ sau: Giấy khai sinh, quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó

Người nước ngoài nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy miễn thị thực dán vào hộ chiếu hoặc cấp rời

- Phí: 10USD/giấy

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại Giấy miễn thị thực (Mẫu NA9) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị ít nhất 01 năm

+ Có giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam

+ Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh và tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21 và Điều 28 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

** Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019)

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại:

+ Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Hồ Chí Minh đối với trường hợp do Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị

+ Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Đà Nẵng đối với trường hợp do Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Đà Nẵng đề nghị

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an về việc người nước ngoài xin thường trú. Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh thông báo Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế để thông báo cho người nước ngoài được giải quyết thường trú

Bước 4: Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh để nhận thẻ thường trú

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an(được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ 03 ảnh mới chụp, cỡ 2x3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời)

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực hoặc bản chụp hộ chiếu sau khi đã xuất trình bản chính để đối chiếu

+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ và giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét cho thường trú quy định tại Điều 5 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

* Số lượng hồ sơ: 01 (một bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 02 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 01 tháng

+ Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh để nhận thẻ thường trú

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ thường trú

- Phí: 100 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Có giấy tờ chứng minh làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và đã có thời gian làm việc liên tục từ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế

+ Được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị

*Các giấy tờ chứng minh thuộc diện đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019 và Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

2. Thủ tục: Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ:

* Cơ quan, tổ chức, cá nhân, công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người đề nghị cấp thị thực; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp thị thực hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người đề nghị cấp thị thực thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người đề nghị cấp thị thực hoàn chỉnh hồ sơ

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đề nghị cấp thị thực có thể đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính và phải trả phí dịch vụ chuyển phát

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người đề nghị cấp thị thực trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh; khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, biên lai thu tiền để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính

+ Trường hợp chưa cấp thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an

- 01 ảnh mới chụp, cỡ 4 x 6cm, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng nếu thuộc trường hợp cấp thị thực rời

- Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thị thực Việt Nam

- Phí:

+ Cấp thị thực có giá trị một lần: 25 USD/chiếc

+ Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:

Loại có giá trị không quá 90 ngày: 50 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 90 ngày đến 180 ngày: 95 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 180 ngày đến 01 năm: 135 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 12 tháng đến 02 năm: 145 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/chiếc

Thị thực cấp cho người dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn): 25 USD/chiếc

+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/chiếc

+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thời hạn tạm trú còn giá trị từ thị thực rời cũ (đã hết chỗ đóng dấu: kiểm chứng nhập cảnh, kiểm chứng xuất cảnh, chứng nhận tạm trú, gia hạn tạm trú) sang thị thực rời mới: 5 USD/chiếc

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài có hộ chiếu hợp lệ, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam" hoặc không thuộc diện “tạm hoãn xuất cảnh”

+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú cho người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài là người có quan hệ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài (xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ) theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ.

**Các giấy tờ chứng minh thuộc diện đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

3. Thủ tục: Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ:

* Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh đặt trụ sở hoặc nơi cá nhân mời, bảo lãnh cư trú

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp thẻ tạm trú hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an đề nghị cấp thẻ tạm trú thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Trả kết quả.

+ Người đề nghị cấp thẻ tạm trú trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân, biên lai thu tiền để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính công ích

+ Trường hợp chưa cấp thẻ tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính công ích: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân làm thủ tục mời, bảo lãnh: mẫu NA6 (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an); đối với cơ quan, tổ chức; mẫu NA7 (ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an) đối với cá nhân

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015

+ Hộ chiếu

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện xem xét cấp thẻ tạm trú là một trong các loại giấy tờ như: giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc các giấy tờ khác có giá trị chứng minh đủ điều kiện cấp thẻ tạm trú

+ 02 ảnh cỡ 2x3 cm (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh rời)

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ tạm trú

- Phí:

+ Thẻ tạm trú có thời hạn không quá 02 năm: 145 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/thẻ

+ Chuyển ngang giá trị thẻ tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân làm thủ tục mời, bảo lãnh: mẫu NA6 (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an) đối với cơ quan, tổ chức; mẫu NA7 (ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an) đối với cá nhân

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài nhập cảnh có mục đích hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, và không thuộc diện chưa cho nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21, Điều 28 và người nước ngoài thuộc các trường hợp được cấp thẻ tạm trú theo quy định tại Điều 36 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

** Các giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được cấp thẻ tạm trú và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ((được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

4. Thủ tục: Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có)

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí giao biên lai thu tiền cho người đề nghị gia hạn tạm trú hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người đề nghị gia hạn tạm trú thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đề nghị gia hạn tạm trú có thể đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính và phải trả phí dịch vụ chuyển phát

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người đề nghị gia hạn tạm trú trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh; khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân, biên lai thu tiền để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính

+ Trường hợp không đồng ý gia hạn tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước và người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: gia hạn tạm trú

- Phí: 10 USD/lần

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài có hộ chiếu hợp lệ, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam"

+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú cho người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài là người có quan hệ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với người nước

ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài (xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

** Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính và hồ sơ pháp nhân của cơ quan, tổ chức được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023)

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

5. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người xin thường trú và Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú. Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú

Bước 4: Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú:

Người nhận đưa giấy biên nhận và nộp lệ phí theo quy định. Cán bộ trả kết quả kiểm tra và yêu cầu ký nhận, trả thẻ thường trú cho người đến nhận kết quả

* Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ 03 ảnh mới chụp, cỡ 2x3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời)

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực

+ Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Giấy bảo lãnh đối với người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú

+ Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị xin thường trú không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam; người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam; người không quốc tịch đã tạm trú tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú.

- Phí: 100 USD/thẻ.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn xin thường trú (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Giấy bảo lãnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam (NA11) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đúng các trường hợp và điều kiện cho thường trú theo quy định tại Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; cụ thể là:

* Các trường hợp được xét cho thường trú nộp hồ sơ tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh:

+ Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh

+ Người không quốc tịch đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước

* Điều kiện xét cho thường trú:

+ Người nước ngoài quy định tại các trường hợp nêu trên được xét cho thường trú nếu có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam

+ Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 03 năm trở lên

** Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019)

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*